

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ HÙNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 19/NQ-HĐND

Hùng An, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HÙNG AN KHÓA XXII, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 680/TTr-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Hùng An về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 và Báo cáo thẩm tra số 56/BC-BKTNS ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân xã;

Hội đồng nhân dân xã Hùng An đã thảo luận và nhất trí,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, như sau:

I. Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 là: 35.870 triệu đồng

1. Thu cân đối ngân sách: 34.887 triệu đồng

- Thu nội địa: 34.887 triệu đồng.

- Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 0 triệu đồng.

2. Thu chuyển nguồn: 753,8 triệu đồng

3. Thu kết dư ngân sách: 229,2 triệu đồng

II. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025:

1. Tổng thu ngân sách địa phương (NS xã) năm 2025 là: 176.109,1 triệu đồng (Số thu từ 01/7/2025 đến 31/12/2025), trong đó:

- Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp: 1.361,2 triệu đồng
- Thu từ các khoản huy động, đóng góp: 0 triệu đồng.
- Kết dư ngân sách: 229,2 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 753,8 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 173.764,9 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương

Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2025 là 175.348 triệu đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 154.301,2 triệu đồng.
- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 12.965,3 triệu đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 30,9 triệu đồng.
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2026 là: 8.050,7 triệu đồng.

III. Kết dư ngân sách năm địa phương: 761,1 triệu đồng.

(Chi tiết có các phụ biểu ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã hoàn thiện hồ sơ, báo cáo quyết toán ngân sách địa phương trình Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang thẩm tra, quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ khi Hội đồng nhân dân xã Hùng An khoá XXII, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy ;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT HĐND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Cơ quan thành viên UBND xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Kho bạc nhà nước KVIII-PGD số 21;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thùy Linh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Hùng An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	107.816,8	176.109,1	68.292,3	163,3
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	897,3	1.361,2	463,9	151,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	897,3	1.361,2	463,9	151,7
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	-	-	-	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	105.936,5	173.764,9	67.828,4	164,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	94.238,9	94.238,9	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	11.697,6	79.526,0	67.828,4	679,8
III	Thu kết dư	229,2	229,2	(0,0)	100,0
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	753,8	753,8	-	100,0
B	TỔNG CHI NSDP	107.816,8	175.348,0	67.531,2	162,64
I	Tổng chi cân đối NSDP	93.581,0	154.301,2	60.720,3	164,9
1	Chi đầu tư phát triển	-	1.981,2	1.981,2	
2	Chi thường xuyên	93.096,5	152.320,1	59.223,5	163,6
3	Dự phòng ngân sách	411,1		-411,1	0,0
4	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách	73,3		-73,3	0,0
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.096,8	12.965,3	10.868,5	618,3
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.096,8	12.965,3	10.868,5	618,3
-	Chi chương trình MTQG Nông thôn mới	1.678,8	3.803,4	2.124,6	226,6
-	Chi chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	418,0	722,4	304,4	172,8
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		8.439,5	8.439,5	
III	Chi bổ sung mục tiêu nhiệm vụ khác	11.156,0		-11.156,0	0,0
IV	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	753,8		-753,8	0,0
V	Chi từ nguồn kết dư ngân sách	229,2		-229,2	0,0
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		30,9		
VII	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.050,7	8.050,7	
VIII	KẾT DƯ NSDP		761,1	761,1	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Hùng An)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1.880,4	1.880,4	35.870,0	2.344,2	1.907,6	124,7
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	897,3	897,3	34.887,0	1.361,2	3888,0	151,7
I	Thu nội địa	897,3	897,3	34.887,0	1.361,2	3888,0	151,7
1	Thu từ thuế và phí	797,3	797,3	34.729,0	1.255,9	4355,8	157,5
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	1,1	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	1,1	-		
1.2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	291,0	291,0	6.209,6	485,8	2133,9	166,9
-	Thuế giá trị gia tăng	284,0	284,0	2.994,1	483,6	1054,3	170,3
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			70,3	-		
-	Thuế tài nguyên	7,0	7,0	3.145,2	2,2	44931,4	31,4
1.3	Thuế thu nhập cá nhân	384,0	384,0	577,3	552,5	150,4	143,9
1.4	Lệ phí trước bạ	43,0	43,0	2.226,7	159,1	5178,3	370,1
1.5	Thu phí, lệ phí	79,3	79,3	1.470,0	54,4	1853,7	68,6
-	Lệ phí môn bài	29,3	29,3		-	0,0	0,0
-	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			1.305,8	-		
-	Phí và lệ phí khác	50,0	50,0	164,1	54,4	328,3	108,8
1.6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
1.7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			4,1	4,1		
1.8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			25,2	-		
1.9	Thu tiền sử dụng đất			24.213,6	-		
1.10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1,2	-		
2	Thu khác ngân sách	100,0	100,0	110,1	57,3	110,1	57,3
2.1	Thu phạt vi phạm hành chính			87,1	35,4		
2.2	Thu hồi các khoản chi năm trước			21,4	21,4		
2.3	Thu khác còn lại			1,6	0,5		
3	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			48,0	48,0		
II	Thu viện trợ, các khoản đóng góp				-		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	229,3	229,3	229,2	229,2	100,0	100,0
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	753,8	753,8	753,8	753,8	100,0	100,0

Biểu mẫu số 51 (NĐ31)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Hùng An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
a	b	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	107.816,8	175.348,0	162,64
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	94.564,0	154.332,1	163,20
I	Chi đầu tư phát triển	-	1.981,2	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	1.981,2	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.692,9	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		288,3	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
II	Chi thường xuyên	93.096,5	152.320,1	163,62
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	68.441,8	80.276,6	117,29
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Dự phòng ngân sách	411,1		
IV	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách	73,3		
V	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	753,8		
VI	Chi từ nguồn thu kết dư ngân sách	229,2		
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		30,9	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	13.252,8	12.965,3	97,83
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.096,8	12.965,3	618,34
1.1	Chương trình MTQG nông thôn mới	1.678,8	3.803,4	226,55
1.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	418,0	722,4	172,82
1.3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	8.439,5	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	11.156,0		0,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		8.050,7	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Hùng An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	107.816,8	175.348,0	67.531,2	162,6
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	107.816,8	167.297,4	59.480,6	155,2
I	Chi đầu tư phát triển		1.981,2	1.981,2	
1	Chi đầu tư cho các dự án		1.981,2	1.981,2	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.692,9	1.692,9	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		288,3	288,3	
II	Chi thường xuyên	93.096,5	152.320,1	59.223,5	163,6
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	68.441,8	80.276,6	11.834,8	117,3
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	-	-
-	Chi quốc phòng	1.400,9	452,9	(947,9)	32,3
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.212,9	551,0	(661,8)	45,4
-	Chi y tế, dân số và gia đình	252,7	250,2	(2,5)	99,0
-	Chi văn hóa thông tin	105,0	-	(105,0)	-
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	21,0	-	(21,0)	-
-	Chi thể dục thể thao	30,0	14,6	(15,4)	48,7
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	599,0	19.627,0	19.028,0	3.276,6
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.257,6	43.460,7	23.203,1	214,5
-	Chi bảo đảm xã hội	129,8	7.606,0	7.476,2	5.860,2
-	Chi thường xuyên khác	645,9	81,0	(564,9)	12,5
III	Dự phòng ngân sách	411,1			-
IV	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách	73,3			-
V	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	753,8			-
VI	Chi từ nguồn thu kết dư ngân sách	229,2			-
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	30,9	30,9	
VIII	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	13.252,8	12.965,3	(287,6)	97,8
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.096,8	12.965,3	10.868,5	618,3
1.1	Chương trình MTQG nông thôn mới	1.678,8	3.803,4	2.124,6	226,6
1.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	418,0	722,4	304,4	172,8
1.3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		8.439,5	8.439,5	
2	Chi chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác	11.156,0		(11.156,0)	-
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		8.050,7	8.050,7	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TUNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/8/2026 của HĐND xã Hùng An)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Tổng số					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	5	8	9	10	4	5	6	9	10	11	13	14	15		
	TỔNG SỐ	106.310,1	-	104.213,3	2.096,8	1.413,8	683,0	175.348,0	1.981,2	152.351,0	12.965,3	11.688,5	1.276,7	8.050,7	144,9	966,9	146,5	
	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	106.310,1	-	104.213,3	2.096,8	1.413,8	683,0	167.266,5	1.981,2	152.320,1	12.965,3	11.688,5	1.276,7	-	966,9	146,4		
1	Văn phòng Đảng ủy xã	4.009,6		4.009,6	-			7.030,3		7.030,3	-			175,3		175,3		
2	UBND Tổ Quốc xã	2.181,0		2.131,0	50,0		50,0	4.114,7		4.114,7	-		539,1	188,7		188,7		
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	29.493,2		27.947,5	1.545,8	1.301,0	244,8	32.077,4		31.538,4	539,1	-	539,1	108,8	-	113,8		
4	Phòng Kinh tế	1.550,3		1.137,5	412,8	112,8	300,0	41.532,6	1.981,2	27.212,9	12.338,5	11.688,5	650,0	2.679,0	12.119,0	1.938,3		
5	Phòng Văn hóa	1.087,0		998,8	88,2		88,2	9.077,1		8.989,4	87,6		87,6	835,1		835,1		
6	Trung tâm dịch vụ công	-		-				81,0		81,0	-			103,0		103,0		
7	Trường Mầm Non Hùng An	13.342,7		13.342,7				13.744,0		13.744,0	-			105,2		105,2		
8	Trường Mầm Non Tiên Kiều	5.582,4		5.582,4				5.874,2		5.874,2	-			103,9		103,9		
9	Trường Mầm Non Việt Hồng	5.271,1		5.271,1				5.474,7		5.474,7	-			106,0		106,0		
10	Trường tiểu học Hùng An	13.487,0		13.487,0				14.297,5		14.297,5	-			113,5		113,5		
11	Trường tiểu học Tiên Kiều	7.215,0		7.215,0				8.191,0		8.191,0	-			106,5		106,5		
12	Trường THCS Hùng An	9.209,8		9.209,8				9.810,6		9.810,6	-			106,3		106,3		
13	Trường THCS Tiên Kiều	4.135,0		4.135,0				4.396,1		4.396,1	-			118,6		118,6		
14	Trường THPT&THCS Việt Hồng	9.746,0		9.746,0				11.556,4		11.556,4	-			124,7		124,7		
-	Loại 070-072	5.293,0		5.293,0				6.601,2		6.601,2	-			111,3		111,3		
-	Loại 070-073	4.453,0		4.453,0				4.955,1		4.955,1	-							
15	Công an xã Hùng An							9,0		9,0								
II	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-						30,9		30,9								
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						8.050,7						8.050,7				



QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TUNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/3/2024 của HĐND xã Hưng An)

948,0

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	104.896,3	153.596,7	80.306,6	-	452,9	551,0	264,6	43,2	-	14,6	-	19.627,0	13.171,5	5.716,4	44.649,8	7.606,0	81,0	146,4
1	Văn phòng Đảng ủy xã	4.009,6	7.030,3													6.970,3	60,0		175,3
2	UBND Tở Quốc xã	2.181,0	4.114,7										330,9	330,9		4.091,5	23,2		188,7
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	28.192,2	32.077,4			452,9	542,0						19.296,1	12.840,6	5.716,4	1.697,1	162,7		113,8
4	Phòng Kinh tế	1.437,5	27.862,9	6.869,7							14,6					1.301,9	7.360,2		835,1
5	Phòng Văn hóa	1.087,0	9.077,1	92,6				264,6	43,2									81,0	
6	Trung tâm dịch vụ công	-	81,0																
7	Trường Mầm Non Hưng An	13.342,7	13.744,0	13.744,0															
8	Trường Mầm Non Tiên Kiều	5.582,4	5.874,2	5.874,2															
9	Trường Mầm Non Việt Hồng	5.271,1	5.474,7	5.474,7															
10	Trường tiểu học Hưng An	13.487,0	14.297,5	14.297,5															
11	Trường tiểu học Tiên Kiều	7.215,0	8.191,0	8.191,0															
12	Trường THCS Hưng An	9.209,8	9.810,6	9.810,6															
13	Trường THCS Tiên Kiều	4.135,0	4.396,1	4.396,1															
14	Trường TH&THCS Việt Hồng	9.746,0	11.556,4	11.556,4															
14.1	Loại 070-072	5.293,0	6.601,2	6.601,2															
14.2	Loại 070-073	4.453,0	4.955,1	4.955,1															
15	Công an xã Hưng An	0	9,0				9												



**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN
VỐN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Hùng An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	157.772,0	104.896,3	52.965,7	-90,0	153.596,7	4.175,3	3.606,5	568,8
1	Văn phòng Đảng ủy xã	7.410,3	4.009,6	3.400,7		7.030,3	380,0	336,6	43,4
2	UBMT Tổ Quốc xã	4.652,5	2.181,0	2.471,5		4.114,7	537,8	502,7	35,1
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	32.808,1	28.192,2	4.615,9		32.077,4	730,7	424,9	305,8
4	Phòng Kinh tế	29.379,1	1.437,5	27.941,6		27.862,9	1.516,2	1.473,7	42,5
5	Phòng Văn hóa - xã hội	9.642,9	1.087,0	8.555,9		9.077,1	565,8	462,2	103,6
6	Trung tâm dịch vụ công	81,0	-	81,0		81,0	-		-
7	Trường Mầm Non Hùng An	13.803,7	13.342,7	551,0	-90,0	13.743,9	59,8	59,8	0,0
8	Trường Mầm Non Tiên Kiều	5.923,4	5.582,4	341,0		5.874,2	49,2	43,6	5,6
9	Trường Mầm Non Việt Hồng	5.531,1	5.271,1	260,0		5.474,7	56,4	56,4	0,0
10	Trường tiểu học Hùng An	14.406,0	13.487,0	919,0		14.297,5	108,5	97,7	10,8
11	Trường tiểu học Tiên Kiều	8.230,0	7.215,0	1.015,0		8.191,0	39,0	39,0	(0,0)
12	Trường THCS Hùng An	9.845,8	9.209,8	636,0		9.810,6	35,2	23,5	11,7
13	Trường THCS Tiên Kiều	4.440,0	4.135,0	305,0		4.396,1	43,9	43,4	0,5
14	Trường TH&THCS Việt Hồng	11.609,0	9.746,0	1.863,0	-	11.556,4	52,6	42,9	9,7
-	Loại 070-072	6.616,0	5.293,0	1.323,0		6.601,2	14,8	8,5	6,3
-	Loại 070-073	4.993,0	4.453,0	540,0		4.955,1	37,9	34,4	3,5
15	Công an xã Hùng An	9,0		9,0		9,0	-	-	-

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/3/2025 của HĐND xã Hùng An)

Biểu mẫu số 62 (NB31)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi công thực hiện dự án			DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025			QUYẾT TOÁN NĂM 2025			So sánh (%)											
						Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương						
A	Tổng số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					7.178,0	-	-	7.178,0	7.178,0	-	-	7.178,0	6.769,0	-	-	6.769,0	2.319,0	-	-	2.319,0	1.981,2	-	-	1.981,2	85,4	-	-	85,4
I	Phòng Kinh tế xã Hùng An					7.178,0	-	-	7.178,0	7.178,0	-	-	7.178,0	6.769,0	-	-	6.769,0	2.319,0	-	-	2.319,0	1.981,2	-	-	1.981,2	85,4	-	-	85,4
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án																												
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 5 năm ... sang giải đoạn 5 năm ...																												
b	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 5 năm 2021-2025					7.178,0	-	-	7.178,0	7.178,0	-	-	7.178,0	6.769,0	-	-	6.769,0	2.319,0	-	-	2.319,0	1.981,2	-	-	1.981,2	85,4	-	-	85,4
b.1	Công trình hoàn thành quyết toán					2.769,0	-	-	2.769,0	2.769,0	-	-	2.769,0	2.769,0	-	-	2.769,0	300,0	-	-	300,0	288,3	-	-	288,3	96,1	-	-	96,1
	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tiên Kiên, huyện Bắc Quang	Xã Hùng An	C	2022-2024	2396/06/6/2024	2.769,0	-	-	2.769,0	2.769,0	-	-	2.769,0	2.750,0	-	-	2.750,0	300,0	-	-	300,0	288,3	-	-	288,3	96,1	-	-	96,1
b.2	Công trình hoàn thành chưa quyết toán					4.409,0	-	-	4.409,0	4.409,0	-	-	4.409,0	4.019,0	-	-	4.019,0	2.019,0	-	-	2.019,0	1.692,9	-	-	1.692,9	83,8	-	-	83,8
	Trường Tiểu học Hùng An, Hùng mục xã đang 01 nhà 2 tầng 8 phòng học và các hạng mục phụ trợ khác xã Hùng An	Xã Hùng An	C	2.025,0	8431/09/4/2025	4.409,0	-	-	4.409,0	4.409,0	-	-	4.409,0	4.019,0	-	-	4.019,0	2.019,0	-	-	2.019,0	1.692,9	-	-	1.692,9	83,8	-	-	83,8



Biểu mẫu số 63(NĐ31)

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Hùng An)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên Quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dự nguồn đến 31/12/2025	
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		
A	B	1	2	3			4	5=2-4			6	7
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa		105,5	105,5	105,5	73,2	32,3	105,5	105,5	73,2	32,3	32,3
2	Quỹ vì người nghèo		159,4	-	-	-	159,4	-	159,4	-	159,4	159,4
	Tổng cộng		264,9	105,5	105,5	73,2	191,7	264,9	105,5	73,2	191,7	191,7